

PHÁP LUẬT VỀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH HỘI NHẬP

ThS. NGUYỄN THỊ THUẬN *

Do nhiều nguyên nhân khác nhau và hoàn cảnh lịch sử của Việt Nam trong mỗi thời kì mà hệ thống pháp luật Việt Nam trong một thời gian dài chưa được hoàn chỉnh. Pháp luật về điều ước quốc tế của Việt Nam cũng không tránh khỏi tình trạng đó. Mặc dù lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật về điều ước quốc tế của Việt Nam luôn gắn liền với lịch sử hình thành và phát triển của pháp luật Việt Nam nói chung nhưng nếu so sánh với các lĩnh vực pháp luật khác của Việt Nam như pháp luật hình sự, pháp luật dân sự, pháp luật kinh tế thương mại... thì pháp luật về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam được hình thành chậm hơn.

Từ năm 1980 trở về trước, mặc dù trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam còn rất thấp, quan hệ đối ngoại còn hạn hẹp nhưng đã có một số văn bản quy định về điều ước quốc tế của Việt Nam được ban hành. Đây chính là nền móng cơ bản đầu tiên cho sự phát triển theo hướng ngày càng hoàn thiện hơn của pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế sau này.⁽¹⁾ Thậm chí, ngay từ khi Hiến pháp năm 1946 chưa được thông qua, một trong các hoạt động đối ngoại của nước Việt Nam mới chính là việc trực tiếp kí kết và thực hiện những điều ước quốc tế song phương đầu tiên, đó là Hiệp định sơ bộ với Chính phủ Pháp (kí ngày 6/3/1946) và bản Tạm ước ngày 14/9/1946.

Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1989 được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 27/10/1989 (sau đây gọi là Pháp lệnh năm 1989), tiếp theo đó, ngày 28/5/1992 Hội đồng bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 182/HĐBT quy định thi hành chi tiết việc thi hành Pháp lệnh này (sau đây gọi là Nghị định số 182) chính là văn bản pháp luật mang tính chuyên ngành đầu tiên quy định tương đối đầy đủ về công tác điều ước quốc tế của Việt Nam. Từ chỗ chỉ có một vài điều khoản ghi nhận về thẩm quyền kí kết và phê chuẩn điều ước quốc tế trong các bản Hiến pháp và một số quy định trong các văn bản pháp luật khác, chúng ta đã có riêng một văn bản quy phạm pháp luật mang tính chất chuyên ngành về công tác điều ước quốc tế của Việt Nam. Trong gần 10 năm tồn tại, Pháp lệnh năm 1989 đã thực sự trở thành một trong những công cụ pháp lí phục vụ hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế của Nhà nước ta trong lĩnh vực kí kết và thực hiện các điều ước quốc tế. Sự gia tăng về số lượng điều ước quốc tế được kí kết, tính đa dạng của các loại hình điều ước quốc tế mà Việt Nam đã kí kết hoặc tham gia... là minh chứng cụ thể cho những đóng góp không thể phủ nhận của Pháp lệnh năm 1989 vào việc triển khai chính sách đa phương, đa dạng hoá quan hệ hợp tác quốc tế của Việt Nam.

* Trường Đại học Luật Hà Nội

Pháp lệnh năm 1989 là căn cứ pháp lý quan trọng để các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam xúc tiến các hoạt động kí kết và thực hiện điều ước quốc tế với các đối tác. Nếu như trước kia, quan hệ điều ước quốc tế của Việt Nam (nhất là các quan hệ điều ước quốc tế song phương với các nước thuộc hệ thống XHCN) hầu như chỉ là các quan hệ một chiều, mang tính “trợ giúp” là chính thì các điều ước quốc tế được kí kết thời kì sau này đã thể hiện rõ nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, các bên cùng có lợi. Pháp lệnh cũng góp phần không nhỏ trong việc xác định sự phân cấp về thẩm quyền giữa cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp trong lĩnh vực điều ước quốc tế.

Các quy định trong Pháp lệnh năm 1989 cũng đã giúp cho hoạt động kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam được “bài bản” và phù hợp hơn với pháp luật quốc tế nói chung và luật điều ước quốc tế nói riêng. Mặc dù ở giai đoạn này, Việt Nam chưa đặt ra vấn đề gia nhập Công ước Viên năm 1969 về Luật điều ước quốc tế giữa các quốc gia, nhiều quy định trong Pháp lệnh tuy chưa cụ thể, chi tiết nhưng cũng đã đạt được sự phù hợp nhất định với Công ước Viên và thực tiễn quốc tế.⁽²⁾ Nhìn chung, Pháp lệnh năm 1989 đã hoàn thành ở mức độ nhất định “sứ mệnh” lịch sử của mình trong giai đoạn “giao thời” giữa chế độ tập trung bao cấp và chế độ kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Được xây dựng và ban hành vào những năm đầu của công cuộc đổi mới đất nước, bên cạnh những mặt tích cực, các quy định của Pháp lệnh năm 1989 cũng không thể tránh khỏi những hạn chế nhất định. Sự

phiến diện và hạn chế này không chỉ xuất phát từ chính bản thân các quy định của Pháp lệnh năm 1989 mà trong thực tiễn thực thi Pháp lệnh cũng nảy sinh không ít các vấn đề cần được làm rõ như về danh nghĩa kí kết, về giải thích điều ước quốc tế...

Ngoài ra, một số vấn đề khác cũng chưa được đề cập trong Pháp lệnh năm 1989 mặc dù thực tiễn hoạt động điều ước quốc tế của Việt Nam đã và sẽ có thể đặt ra. Cụ thể: Vấn đề rút bảo lưu đối với điều ước quốc tế,⁽³⁾ các căn cứ để tiến hành đình chỉ hiệu lực hoặc huỷ bỏ điều ước quốc tế,⁽⁴⁾ thời hạn để tiến hành các hoạt động không được quy định một cách cụ thể dẫn tới sự chậm trễ trong công tác kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của các cơ quan chức năng...⁽⁵⁾ Trong Pháp lệnh còn một số quy định chưa rõ ràng, có thể làm cho công tác quản lí nhà nước đối với hoạt động kí kết và thực hiện điều ước quốc tế kém hiệu quả. Bằng chứng cho mặt hạn chế này chính là quy định của khoản 5 Điều 11 Pháp lệnh, theo đó “*từng thời kì, theo quy định hoặc khi có yêu cầu, cơ quan cấp ngành phải báo cáo lên Hội đồng bộ trưởng, Hội đồng Nhà nước hoặc Quốc hội về việc thực hiện điều ước quốc tế đã kí kết đồng thời thông báo cho Bộ ngoại giao để theo dõi*”. Trong thực tế, khi Bộ ngoại giao thực hiện chức năng giúp Hội đồng bộ trưởng đôn đốc, chỉ đạo việc thực hiện điều ước quốc tế bằng việc yêu cầu các cơ quan cấp ngành thông báo việc thực hiện điều ước quốc tế của ngành thì hiếm khi có được sự hồi âm.

Nhìn chung, Pháp lệnh năm 1989 đã đề cập các nội dung cần thiết của công tác điều

ước. Do được ban hành vào thời kì đầu của công cuộc đổi mới, trong bối cảnh quan hệ đối ngoại của Việt Nam chưa được phát triển mặc dù đã có chính sách đa phương, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại, việc điều chỉnh pháp lí và quản lí công tác điều ước chủ yếu dựa trên kinh nghiệm và thực tiễn của các nước XHCN như Liên Xô, Cu Ba, Bungari... nên những hạn chế và phiền diện nêu trên là điều khó tránh khỏi.

Với đường lối đổi mới của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (năm 1986), chúng ta đã đạt được những thành tựu nhất định. Tình hình thực tiễn của đất nước cho thấy nhiều quy định của Hiến pháp năm 1980 không còn phù hợp. Vì vậy, ngày 15/4/1992, Quốc hội đã nhất trí thông qua bản Hiến pháp mới. Hiến pháp năm 1992 có các điều 84, 103, 112 quy định trực tiếp về thẩm quyền kí kết và thực hiện điều ước quốc tế của Quốc hội, Chủ tịch nước và Chính phủ. Căn cứ vào các quy định của Hiến pháp, Luật tổ chức Quốc hội, Luật tổ chức Chính phủ ban hành năm 1992 đã cụ thể nhiệm vụ của Quốc hội và Chính phủ trong công tác đối ngoại nói chung và công tác điều ước quốc tế nói riêng.⁽⁶⁾ So với các quy định về điều ước quốc tế trong các bản hiến pháp cũ, mặc dù Hiến pháp năm 1992 đã có thêm quy định về việc "tham gia" điều ước quốc tế nhưng thực tiễn của công tác điều ước quốc tế của Việt Nam cho thấy các quy định đó cần phải được cụ thể, rõ ràng hơn nữa. Vì vậy, ngày 25/12/2001, Quốc hội khoá X, kì họp thứ 10 đã thông qua Nghị quyết về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hoà XHCN Việt Nam năm 1992; thông qua

Luật tổ chức Quốc hội; Luật tổ chức Chính phủ. Các Luật được Quốc hội khoá X thông qua phù hợp với Hiến pháp năm 1992 sửa đổi và thay thế các Luật tương ứng được Quốc hội khoá VIII thông qua năm 1992. Nội dung các điều: 84 (điểm 13), 103 (điểm 10), 112 (điểm 8) của Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi theo hướng khẳng định và làm rõ hơn thẩm quyền của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ trong công tác điều ước quốc tế. Cụ thể, Quốc hội có quyền: "*phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp kí; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế đã được kí kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước*", Chủ tịch nước có quyền: "*... tiến hành đàm phán, kí kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam với người đứng đầu nhà nước khác; trình Quốc hội phê chuẩn điều ước quốc tế đã trực tiếp kí; quyết định phê chuẩn hoặc gia nhập điều ước quốc tế, trừ trường hợp cần trình Quốc hội quyết định*", Chính phủ có quyền: "*... đàm phán, kí kết điều ước quốc tế nhân danh Nhà nước CHXHCN Việt Nam, trừ trường hợp quy định tại điểm 10 Điều 103; đàm phán, kí, phê duyệt, gia nhập điều ước quốc tế nhân danh Chính phủ; chỉ đạo việc thực hiện các điều ước quốc tế mà Cộng hoà XHCN Việt Nam kí kết hoặc gia nhập*".

Pháp lệnh năm 1989 và Nghị định số 182 sau gần 10 năm thực hiện đã bộc lộ những vấn đề cần được chỉnh sửa. Thực tiễn quá trình hội nhập quốc tế và khu vực của Việt Nam cho thấy chúng ta đã, đang và sẽ kí kết ngày càng nhiều điều ước quốc tế. Mặt khác, Pháp lệnh năm 1989 được ban hành trên cơ

sở của Hiến pháp năm 1980 nên có những quy định của Pháp lệnh không còn phù hợp với Hiến pháp mới - Hiến pháp năm 1992. Sang thập niên 90, quan hệ hợp tác quốc tế của Việt Nam được mở rộng. Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN, quan hệ ngoại giao với Mỹ được thiết lập, tiến trình gia nhập WTO được xúc tiến... Ngoài các quốc gia đối tác kí kết điều ước quốc tế với Việt Nam còn có các tổ chức quốc tế như Liên minh châu Âu, Ngân hàng thế giới... Toàn bộ những vấn đề này đã đặt ra yêu cầu cần nhanh chóng sửa đổi các quy định về công tác điều ước quốc tế cho phù hợp với bối cảnh lịch sử, xã hội của đất nước nhằm đáp ứng ngang tầm nhiệm vụ cách mạng của Việt Nam trong thời đại mới.

Vì vậy, Pháp lệnh năm 1998 về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế (sau đây gọi là Pháp lệnh năm 1998) đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28/8/1998. Ngày 18/10/1999 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 161 về thi hành Pháp lệnh năm 1998 (sau đây gọi là Nghị định số 161). So với Pháp lệnh năm 1989, Pháp lệnh năm 1998 và Nghị định số 161 là một bước phát triển của pháp luật về điều ước quốc tế của Việt Nam. Những kết quả đạt được trong quá trình thực hiện Pháp lệnh năm 1998 đã đóng góp không nhỏ cho việc mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế của Việt Nam. Mặc dù thời gian qua chúng ta đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong công tác kí kết và thực hiện điều ước quốc tế.⁽⁷⁾ Tuy nhiên, vẫn còn không ít những điểm bất cập trong quy định của Pháp lệnh hiện hành cũng như thực tiễn của công tác điều ước quốc tế cần được

khắc phục. Việc xác định một cách cụ thể, rõ ràng những bất cập này có ý nghĩa rất lớn đối với việc hoàn thiện pháp luật về điều ước quốc tế của Việt Nam.

Về mặt tổng thể, Pháp lệnh năm 1998 và Nghị định số 161 được xây dựng trên cơ sở của Hiến pháp năm 1992, kế thừa một số quy định của Pháp lệnh năm 1989, Nghị định số 182 và các kinh nghiệm kí kết thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, ngày 25/12/2001, tại kì họp thứ 10, Quốc hội khoá X đã ra Nghị quyết số 51/2001/QH10 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hoà XHCNVN năm 1992. Do đó, một số quy định của Pháp lệnh năm 1998 và Nghị định số 161 về thẩm quyền kí kết và gia nhập điều ước quốc tế đã không còn phù hợp với Hiến pháp sửa đổi. Mặt khác, chính quá trình thực hiện Pháp lệnh năm 1998 trong sự phát triển của đất nước cũng cho thấy rõ một số quy định của Pháp lệnh không còn đáp ứng được đòi hỏi của hoạt động kí kết và thực hiện điều ước quốc tế ngày càng đa dạng như: Quy định về phân loại điều ước quốc tế theo danh nghĩa kí kết, quy định về thẩm định điều ước quốc tế... Ngoài ra, Pháp lệnh năm 1998 còn chưa có quy định về vấn đề phản đối bảo lưu, rút phản đối bảo lưu, về vị trí của điều ước quốc tế so với các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam...

Từ thực tiễn thực hiện Pháp lệnh năm 1998 và tình hình của đất nước như: Việc sửa đổi Hiến pháp năm 1992 liên quan đến thẩm quyền kí kết, gia nhập điều ước quốc tế của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ được quy định trong Pháp lệnh; Việt Nam đã

trở thành thành viên của Công ước Viên năm 1969; một số quy định trong Pháp lệnh năm 1998 của Việt Nam còn chưa đầy đủ, chưa phù hợp với thực tiễn quốc tế... đã phát sinh những vấn đề đòi hỏi phải xây dựng Luật kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

Luật kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 (sau đây gọi là Luật năm 2005) được xây dựng trên các nguyên tắc sau:

- Thể chế hoá được đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về đối ngoại theo phương châm Việt Nam sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế;

- Cụ thể hoá được những nguyên tắc kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế phải phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế, phù hợp với Hiến pháp;

- Tiếp tục tiếp thu, kế thừa các nội dung vẫn còn có giá trị của Pháp lệnh năm 1998 và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến điều ước quốc tế;

- Quy định cụ thể thống nhất bảo đảm đáp ứng được yêu cầu tiếp tục nâng cao trách nhiệm quản lí của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong hoạt động kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam, bảo vệ được quyền và lợi ích của Việt Nam;

- Pháp điển hoá được các cam kết quốc tế phát sinh từ Công ước Viên năm 1969 mà Việt Nam đã là thành viên, đảm bảo tính thống nhất của các quy định trong Luật với nội dung các cam kết theo Công ước.

Về mặt tổng thể, có thể thấy Luật năm 2005 là một "bước tiến" so với các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành về điều ước quốc tế trước đó. Số lượng các chương,

điều cũng như nội dung và hình thức văn bản đều đã có một sự nâng cấp thực sự. Một số điểm mới của Luật năm 2005 thể hiện ở những nội dung sau:⁽⁸⁾

Thứ nhất: Về vấn đề phân loại điều ước quốc tế.

Pháp luật quốc tế, Công ước Viên năm 1969 cũng như pháp luật và thực tiễn kí kết, gia nhập điều ước quốc tế của nhiều nước cũng không đề cập tư cách, thẩm quyền kí kết điều ước quốc tế của bộ, ngành. Trong khi đó, Pháp lệnh năm 1998 lại quy định Việt Nam có thể tham gia kí kết điều ước quốc tế với 4 danh nghĩa khác nhau, đó là danh nghĩa Nhà nước, danh nghĩa Chính phủ, danh nghĩa Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, danh nghĩa bộ, ngành.⁽⁹⁾ Vì vậy, Luật năm 2005 đã được xây dựng theo hướng không tiếp tục coi thoả thuận cấp bộ, ngành là điều ước quốc tế. Luật năm 2005 sẽ chỉ áp dụng đối với 2 loại điều ước quốc tế được kí kết, gia nhập nhân danh Nhà nước và nhân danh Chính phủ, các thoả thuận quốc tế được kí kết với danh nghĩa bộ, ngành (không phải là điều ước quốc tế theo Luật năm 2005) sẽ được điều chỉnh bằng các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Thứ hai: Về nguyên tắc kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

- Luật năm 2005 quy định không chỉ nguyên tắc kí kết, gia nhập mà còn cả nguyên tắc thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam. Các nguyên tắc này có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, một mặt hoàn toàn phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế điều chỉnh quan hệ hợp tác trong mọi lĩnh vực giữa các quốc gia,⁽¹⁰⁾ mặt khác vẫn đảm bảo phù hợp

với Hiến pháp, lợi ích quốc gia. Việc tuân thủ các nguyên tắc không những có ảnh hưởng trực tiếp tới quyền, nghĩa vụ của Việt Nam mà còn khẳng định uy tín, vị thế của Việt Nam trong giao lưu và hợp tác quốc tế.

Thứ ba: Về quan hệ giữa điều ước quốc tế và quy định của pháp luật trong nước.

Áp dụng điều ước quốc tế khi có sự khác nhau với pháp luật quốc gia là một nguyên tắc rất phổ biến trong đời sống quốc tế và được ghi nhận trong luật pháp của hầu hết các quốc gia. Việc Luật năm 2005 ghi nhận quy định này ở khoản 1 Điều 6 khẳng định rõ quan điểm của Việt Nam và cũng hạn chế được tình trạng các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành sau này không phải nhắc lại.

Mặt khác, khoản 2 Điều 6 Luật năm 2005 cũng đã thể chế hoá quy định khi soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật phải bảo đảm *“không cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà Cộng hoà XHCN Việt Nam là thành viên có quy định về cùng một vấn đề”*. Tuy luật quốc tế không trực tiếp buộc các quốc gia phải ban hành luật “giống” điều ước quốc tế nhưng lại xác lập nghĩa vụ thực hiện điều ước quốc tế ngay cả khi luật quốc gia “khác” điều ước quốc tế nên muốn các văn bản quy phạm pháp luật quốc gia “không cản trở” việc thực hiện điều ước quốc tế thì cách tốt nhất chính là việc không ban hành văn bản quy phạm pháp luật có quy định khác với quy định của điều ước quốc tế cùng điều chỉnh một vấn đề mà quốc gia cũng là thành viên. Trên phương diện lập pháp, quy định này nếu được tuân thủ sẽ có tác động rất tích cực tới quá trình thực thi điều ước quốc tế của Việt Nam.

Ngoài ra, Luật năm 2005 còn quy định điều ước quốc tế có hiệu lực với Việt Nam có thể được áp dụng trực tiếp.⁽¹¹⁾ Thực tiễn thực hiện điều ước quốc tế của Việt Nam trong suốt nhiều năm qua cho thấy chúng ta cũng đã áp dụng trực tiếp một số điều ước quốc tế nhưng hình thức áp dụng trực tiếp này chỉ được chính thức khẳng định trong Luật năm 2005. Căn cứ vào yêu cầu, nội dung, tính chất của điều ước quốc tế, việc áp dụng trực tiếp có thể được tiến hành không chỉ đối với toàn bộ điều ước quốc tế mà còn có thể được thực hiện đối với một phần điều ước quốc tế. Quy định này một mặt sẽ giúp cho các điều ước quốc tế được “hiện thực hoá” một cách nhanh chóng, mặt khác cũng góp phần “giảm tải” việc phải ban hành các văn bản quy phạm pháp luật để thực hiện điều ước quốc tế cho các cơ quan có thẩm quyền.

Từ sự phát triển của pháp luật Việt Nam về điều ước quốc tế, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

- *Thứ nhất:* Nhà nước ta đã sớm có sự quan tâm tới công tác điều ước quốc tế. Điều này được thể hiện rất rõ qua các nội dung của các văn bản pháp luật Việt Nam. Ngay trong bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trịnh trọng tuyên bố: *“Thoát li hẳn quan hệ với thực dân Pháp, xoá bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã kí về Việt Nam, xoá bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất Việt Nam...”*. Có thể thấy rõ mặc dù được ban hành vào các giai đoạn lịch sử khác nhau nhưng trong tất cả các bản hiến pháp của Việt Nam từ khi lập nước tới nay đều có các quy định liên quan đến việc kí kết và thực hiện các điều ước quốc tế.

- *Thứ hai:* Pháp luật điều ước quốc tế của Việt Nam phản ánh quan điểm, đường lối, chính sách của Việt Nam và về cơ bản là phù hợp với hoàn cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam trong từng thời kỳ khác nhau. Việc tăng nhanh về số lượng và các loại cam kết quốc tế của Việt Nam trong thời gian qua là kết quả của quá trình tích cực và chủ động tham gia vào hội nhập quốc tế.

- *Thứ ba:* Pháp luật điều ước quốc tế của Việt Nam hình thành và phát triển theo hướng ngày càng hoàn thiện và phù hợp với pháp luật quốc tế và thông lệ quốc tế hơn.⁽¹²⁾ Quá trình hội nhập quốc tế của Việt Nam mang theo ảnh hưởng và mối quan hệ tương tác giữa hệ thống pháp luật quốc gia và sự đa dạng của hệ thống pháp luật quốc tế. Không chỉ kế thừa những mặt tích cực của các văn bản quy phạm pháp luật từ các thời kỳ lịch sử trước đó mà trong quá trình xây dựng và hoàn thiện pháp luật về điều ước quốc tế, chúng ta cũng thường xuyên tham khảo, tiếp thu có chọn lọc những thành tựu trong hoạt động lập pháp của nhiều quốc gia trên thế giới.

- *Thứ tư:* Pháp luật điều ước quốc tế của Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ chủ quyền, lợi ích chính trị, kinh tế của Nhà nước và công dân Việt Nam, khẳng định vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

(1). Hiến pháp năm 1946 có 2 điều, Hiến pháp năm 1959 có 2 điều, Hiến pháp năm 1980 có 4 điều về thẩm quyền kí kết điều ước quốc tế, Sắc lệnh số 47 của Chủ tịch nước ngày 4/7/1946 về tổ chức của Bộ ngoại giao có quy định về nhiệm vụ của các phòng trong Bộ ngoại giao về công tác điều ước quốc tế, Sắc lệnh số 196 ngày 10/10/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà thành lập Ủy ban nghiên cứu và điều

hiện sự thi hành Tạm ước Pháp - Việt kí ngày 14/9/1946...

(2). Khoản 1 Điều 1 Pháp lệnh quy định: "Điều ước quốc tế của Cộng hoà XHCN Việt Nam bao gồm hiệp ước, công ước, định ước, hiệp định, nghị định thư, thoả thuận, công hàm trao đổi và các văn kiện pháp lí quốc tế khác kí kết giữa CHXHCNVN với một hay nhiều quốc gia, tổ chức quốc tế hoặc chủ thể khác của pháp luật quốc tế".

(3). Năm 1993 Việt Nam đã tiến hành rút bảo lưu đối với khoản 2 Điều 37 Công ước Viên năm 1961 về quan hệ ngoại giao.

(4). Điều 14 Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1989 chỉ quy định về thẩm quyền và thủ tục tiến hành đình chỉ hoặc huỷ bỏ điều ước quốc tế.

(5). Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 182 quy định: "Đối với điều ước quốc tế với danh nghĩa Chính phủ hoặc cấp ngành có quy định thủ tục phê duyệt, cơ quan đề xuất kí kết điều ước quốc tế phải trình Hội đồng bộ trưởng phê duyệt". Như vậy, phụ thuộc hoàn toàn vào cơ quan kí kết trình nhanh hay chậm thì Hội đồng bộ trưởng mới có thể quyết định có phê duyệt hay không trừ những lí do đối ngoại.

(6). Xem: Luật tổ chức Quốc hội: Điều 1, Điều 2, Điều 6; Luật tổ chức Chính phủ: Điều 1, Điều 8.

(7). Theo Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế (1998 - 2003) của Bộ ngoại giao, kể từ ngày 20/8/1998 đến giữa tháng 4/2004, tổng số điều ước quốc tế song phương và đa phương mà Việt Nam đã kí kết hoặc gia nhập là 702 (chưa kể điều ước quốc tế được kí với danh nghĩa bộ, ngành trong thời kỳ này).

(8). Xem: Nguyễn Thị Thuận, "Những điểm mới của Luật kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế", Tạp chí nhà nước và pháp luật, số 4/2006.

(9). Xem: Điều 1 Pháp lệnh về kí kết và thực hiện điều ước quốc tế năm 1998.

(10). Nguyên tắc bình đẳng về chủ quyền, không can thiệp vào công việc nội bộ, cấm dùng vũ lực và đe dọa dùng vũ lực...

(11). Xem: Khoản 3 Điều 6 Luật kí kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005.

(12). Hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật Việt Nam hiện nay đều có quy định về việc áp dụng điều ước quốc tế khi có sự khác nhau giữa điều ước quốc tế và luật Việt Nam.